

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 3 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển từ Công ty Xây lắp và Vật tư Xây dựng Số 5 theo quyết định 139/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công Nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302156370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 07 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 06 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Ngọc Sáu	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 3/5/2013
Ông Nguyễn Thế Thành	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 3/5/2013
Ông Nguyễn Văn Khương	Thành viên	
Ông Chu Tuấn Ngọc	Thành viên	
Ông Tăng Văn Phiệt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 3/5/2013
Ông Tổng Quang Thiêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3/5/2013
Ông Nguyễn Phùng Xuân	Thành viên	

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khương	Giám đốc
Ông Nguyễn Phùng Xuân	Phó Giám đốc
Ông Tổng Quang Thiêm	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiền	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Minh	Trưởng ban
Ông Trần Hữu Ân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tâm	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Văn Khương

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5

Kính gửi: **Các Cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5, được lập ngày 05 tháng 03 năm 2014 từ trang 05 đến trang 32 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 09 tháng 04 năm 2013 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0779-2013-075-01

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIỆT NAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Thị Minh Anh

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1492-2013-075-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		233.622.061.518	267.643.591.634
(100) = 110+120+130+140+150				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	13.212.341.064	41.167.502.433
1. Tiền	111		12.702.341.064	41.167.502.433
2. Các khoản tương đương tiền	112		510.000.000	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.873.541.072	64.255.217.030
1. Phải thu khách hàng	131		58.024.444.343	32.521.904.402
2. Trả trước cho người bán	132		27.460.943.966	29.087.941.987
5. Các khoản phải thu khác	135	6.2	762.480.825	2.825.370.641
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.374.328.062)	(180.000.000)
IV- Hàng tồn kho	140	6.3	131.411.696.993	156.923.388.944
1. Hàng tồn kho	141		131.411.696.993	156.923.388.944
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5.124.482.389	5.297.483.227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.4	1.650.863.038	1.929.214.797
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		8.041.310	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.5	3.465.578.041	3.368.268.430
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.649.667.780	18.405.842.604
(200 = 210+220+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		12.143.405.093	13.532.133.368
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.6	7.860.834.823	9.523.290.419
- Nguyên giá	222		30.383.059.139	29.938.662.871
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.522.224.316)	(20.415.372.452)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	6.7	3.325.381.677	2.219.307.042
- Nguyên giá	225		3.590.046.365	2.550.790.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(264.664.688)	(331.483.868)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.8	957.188.593	1.078.974.649
- Nguyên giá	228		1.826.790.811	1.826.790.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(869.602.218)	(747.816.162)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	710.561.258
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000	3.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.000.000	3.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.503.262.687	4.870.709.236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.9	4.503.262.687	4.870.709.236
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		250.271.729.298	286.049.434.238
(270 = 100+200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		216.968.456.632	260.714.364.510
I- Nợ ngắn hạn	310		214.818.104.973	258.694.859.764
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.10	21.314.432.428	45.644.783.337
2. Phải trả người bán	312		60.650.458.810	66.305.953.903
3. Người mua trả tiền trước	313		116.444.095.944	124.303.634.079
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.11	14.682.490.442	11.304.416.880
5. Phải trả người lao động	315		571.990.425	-
6. Chi phí phải trả	316	6.12	507.109.539	5.256.685.631
9. Các khoản phải trả, nộp ngắn hạn khác	319	6.13	641.519.205	5.918.370.739
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.008.180	(38.984.805)
II- Nợ dài hạn	330		2.150.351.659	2.019.504.746
3. Phải trả dài hạn khác	333	6.14	108.074.424	288.074.424
4. Vay và nợ dài hạn	334	6.15	2.042.277.235	1.302.291.668
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	429.138.654
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		33.303.272.666	25.335.069.728
I- Vốn chủ sở hữu	410	6.16	33.303.272.666	25.335.069.728
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17.000.000.000	12.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		104.470.000	104.470.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.444.777.102	5.759.198.769
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.540.539.382	1.229.990.227
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.213.486.182	5.741.410.732
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		250.271.729.298	286.049.434.238

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
4 Nợ khó đòi đã xử lý		1.200.022.903	1.200.022.903

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Nguyễn Hồng Hải

Nguyễn Văn Khương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.17	495.919.530.635	419.441.346.362
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		495.919.530.635	419.441.346.362
4. Giá vốn hàng bán	11	6.18	462.785.245.232	393.113.702.514
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		33.134.285.403	26.327.643.848
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.19	100.259.518	303.205.719
7. Chi phí tài chính	22	6.20	4.157.858.204	2.569.295.959
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.068.872.472	2.569.295.959
8. Chi phí bán hàng	24	6.21	285.238.235	239.449.487
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.22	20.838.597.981	17.971.162.874
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		7.952.850.501	5.850.941.247
11. Thu nhập khác	31		1.703.108.264	398.375.547
12. Chi phí khác	32		947.817.072	226.545.312
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.23	755.291.192	171.830.235
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		8.708.141.693	6.022.771.482
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.24	2.267.279.770	1.053.985.010
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.440.861.923	4.968.786.472
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.25	4.358	4.311

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Nguyễn Hồng Hải

Nguyễn Văn Khương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.708.141.693
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.762.102.775
- Các khoản dự phòng	03	2.194.328.062
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(100.259.518)
- Chi phí lãi vay	06	4.068.872.472
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	17.633.185.484
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(21.360.810.639)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25.511.691.951
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(17.379.854.847)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	961.406.536
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.068.872.472)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.199.943.172)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(984.858.386)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	(1.888.055.545)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(77.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	100.259.518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	23.259.518
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	131.922.167.644
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(154.471.285.489)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.041.247.497)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.090.365.342)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(27.955.161.369)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	41.167.502.433
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	13.212.341.064

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Nguyễn Hồng Hải

Nguyễn Văn Khương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển từ Công ty Xây lắp và Vật tư Xây dựng Số 5 theo quyết định 139/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công Nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302156370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 07 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 06 năm 2013.

Đối tượng góp vốn	Vốn theo đăng ký kinh doanh VND	Số đã thực góp đến 31/12/2013 VND	Tỷ lệ đã góp (%)
Vốn Nhà nước	8.670.000.000	8.670.000.000	51%
Cổ đông khác	8.330.000.000	8.330.000.000	49%
Tổng	17.000.000.000	17.000.000.000	100%

Địa chỉ đăng ký: Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động ngày 31/12/2013: 1.868 người (31/12/2012: 1.377 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Thi công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng; Thi công xây lắp công trình giao thông; Lắp đặt công trình điện (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh khí hóa lỏng (gas) (không hoạt động tại trụ sở); Lắp đặt thiết bị công nghệ, ống công nghệ, đo lường, tự động hóa (Không hoạt động tại trụ sở); Mua bán vật tư xây dựng, mua bán nguyên liệu-vật tư-thiết bị ngành xây dựng; Mua bán các sản phẩm từ kim loại, đất đèn, khí acetylen; kinh doanh nhà; Môi giới bất động sản; Lắp đặt công trình nước (không hoạt động tại trụ sở); Tư vấn đầu tư (Trừ tư vấn tài chính); Thi công xây dựng công trình đường dây và trạm điện từ 35 KV trở xuống; Lắp đặt công trình phòng chống cháy nổ (Không hoạt động tại trụ sở); sản xuất vật liệu xây dựng, các sản phẩm từ kim loại, đất đèn, acetylen (Không sản xuất tại trụ sở); Đại lý ký gửi hàng hóa; Khai thác, khoan nổ mìn phá đá (Không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp; doanh thu cung cấp dịch vụ và xây lắp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2013
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	02 - 20
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	05- 20
Tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản kiến thiết cơ bản (chi phí ban đầu có mở khai thác đá) được khấu hao thời gian 15 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê.

	Năm 2013 (số năm)
Phương tiện vận tải	08 - 10

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu sản xuất

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất công nghiệp, và hoạt động khác; và các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh này hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	889.241.747	570.867.711
Tiền gửi ngân hàng	11.813.099.317	40.596.634.722
Các khoản tương đương tiền	510.000.000	-
Tổng	13.212.341.064	41.167.502.433

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn.

6.2 Phải thu khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	-	1.920.000.000
Văn phòng ĐD Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	-	171.041.440
Phải thu tiền đền bù đất	390.000.000	390.000.000
Thuê tài chính	171.223.433	97.256.948
Thu tiền bán cổ phần cho người nghèo	37.620.000	89.644.000
BHXXH nộp thừa	10.082.056	-
Phải thu khác	153.555.336	157.428.253
Tổng	762.480.825	2.825.370.641

6.3 Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.148.903.112	2.564.757.110
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	125.632.116.868	150.328.115.615
Thành phẩm	3.630.677.013	4.030.516.219
Tổng	131.411.696.993	156.923.388.944

6.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.929.214.797	2.591.617.903
Tăng	1.592.094.649	4.876.428.969
Phân bổ vào chi phí trong năm	1.870.446.408	5.538.832.075
Tại ngày 31 tháng 12	1.650.863.038	1.929.214.797

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.650.863.038	1.929.214.797
Tổng	1.650.863.038	1.929.214.797

6.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	376.910.811	836.793.586
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.088.667.230	2.531.474.844
<i>Ký quỹ bảo lãnh dự thầu & thực hiện hợp đồng</i>	<i>2.948.167.230</i>	<i>2.414.474.844</i>
<i>Ký quỹ bảo lãnh thuê tài chính</i>	<i>110.500.000</i>	<i>87.000.000</i>
<i>Ký quỹ khác</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
Tổng	3.465.578.041	3.368.268.430

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2013	10.683.760.095	13.600.864.504	5.322.583.727	331.454.545	29.938.662.871
Tăng trong năm	488.384.833	649.727.273	-	-	1.138.112.106
Mua trong năm	-	77.000.000	-	-	77.000.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	488.384.833	-	-	-	488.384.833
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	572.727.273	-	-	572.727.273
Giảm trong năm	48.857.500	644.858.338	-	-	693.715.838
Giảm theo Thông tư 45	48.857.500	644.858.338	-	-	693.715.838
Số dư tại 31/12/2013	11.123.287.428	13.605.733.439	5.322.583.727	331.454.545	30.383.059.139
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2013	5.184.696.348	9.983.525.767	5.075.041.241	172.109.096	20.415.372.452
Tăng trong năm	877.796.286	1.609.570.381	165.028.320	54.740.912	2.707.135.899
Khấu hao trong năm	877.796.286	1.237.297.649	165.028.320	54.740.912	2.334.863.167
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	372.272.732	-	-	372.272.732
Giảm trong năm	40.675.646	559.608.389	-	-	600.284.035
Giảm theo thông tư 45	40.675.646	559.608.389	-	-	600.284.035
Số dư tại 31/12/2013	6.021.816.988	11.033.487.759	5.240.069.561	226.850.008	22.522.224.316
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2013	5.499.063.747	3.617.338.737	247.542.486	159.345.449	9.523.290.419
Tại 31/12/2013	5.101.470.440	2.572.245.680	82.514.166	104.604.537	7.860.834.823

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 với giá trị là 14.995.225.043 VND.

6.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2013	2.550.790.910	2.550.790.910
Tăng trong năm	1.611.982.728	1.611.982.728
Thuê tài chính	1.611.982.728	1.611.982.728
Giảm trong năm	572.727.273	572.727.273
Mua lại tài sản thuê tài chính	572.727.273	572.727.273
Số dư tại 31/12/2013	3.590.046.365	3.590.046.365
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2013	331.483.868	331.483.868
Tăng trong năm	305.453.552	305.453.552
Khấu hao trong năm	305.453.552	305.453.552
Giảm trong năm	372.272.732	372.272.732
Mua lại tài sản thuê tài chính	372.272.732	372.272.732
Số dư tại 31/12/2013	264.664.688	264.664.688
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2013	2.219.307.042	2.219.307.042
Tại 31/12/2013	3.325.381.677	3.325.381.677

6.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2013	1.826.790.811	1.826.790.811
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2013	1.826.790.811	1.826.790.811
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2013	747.816.162	747.816.162
Tăng trong năm	121.786.056	121.786.056
Khấu hao trong năm	121.786.056	121.786.056
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2013	869.602.218	869.602.218
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2013	1.078.974.649	1.078.974.649
Tại 31/12/2013	957.188.593	957.188.593

6.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.870.709.236	3.275.428.308
Tăng	1.835.164.269	3.204.564.704
Phân bổ vào chi phí trong năm	2.202.610.818	1.609.283.776
Tại ngày 31 tháng 12	4.503.262.687	4.870.709.236

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi tiết chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	330.247.531	471.404.515
Chi phí sửa chữa xưởng cơ khí Biên Hòa	1.077.484.594	1.418.117.285
Chi phí đền bù sản xuất	1.687.262.722	1.953.746.903
Chi phí vỏ bình gas	80.391.956	260.391.956
Chi phí mỏ đá Koklu	835.372.380	-
Chi phí khác chờ phân bổ	492.503.504	767.048.577
Tổng	4.503.262.687	4.870.709.236

6.10 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
1. Vay tổ chức tín dụng	19.704.432.428	38.754.483.337
Ngân hàng Quân Đội	19.704.432.428	38.754.483.337
2. Vay cá nhân	1.610.000.000	6.890.300.000
Vay Cá nhân bổ sung vốn lưu động	1.610.000.000	6.890.300.000
Tổng	21.314.432.428	45.644.783.337

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1335.13.201.713280.TD ngày 13/09/2013

Hạn mức vay	50.000.000.000 đồng nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo, hạn mức này bao gồm toàn bộ dư nợ vay, dư nợ bảo lãnh thanh toán, dư LC của bên vay
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh thanh toán và cam kết tín dụng phục vụ hoạt động xây lắp giai đoạn 2013-2014 của bên vay và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay hoặc mở thu tín dụng L/C có liên quan
Thời hạn vay	12 tháng
Lãi suất vay	Theo từng khế ước nhận nợ
Hình thức đảm bảo tiền vay	Các khoản nợ, mở L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay phát sinh

Hợp đồng vay cá nhân với lãi suất vay từ 12,3 % đến 16%/ năm.

6.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.816.310.175	8.313.016.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.092.024.135	1.726.400.556
Thuế thu nhập cá nhân	53.833.016	85.775.628
Thuế tài nguyên	258.436.086	812.740.836
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	352.392.480	300.302.110
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	109.494.550	66.181.750
Tổng	14.682.490.442	11.304.416.880

6.12 Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công trình phòng khám Thuận Giao	-	1.151.423.284
Công trình phòng khám An Khang	-	767.642.315
Chi phí mua máy cưa đá Soklu	-	740.000.000
Công trình Điện Lực Trần Đề	-	345.040.132
Công trình nhà máy sửa Đà Nẵng	-	250.000.000
Công trình Trường THCS An Hiệp, Sóc Trăng	-	105.064.100
Công trình Coop Cà Mau	-	70.000.000
Gia cố nền nhà xưởng- nhà máy Bảo vệ thực vật Sài Gòn	-	7.192.463
Công trình đường dẫn-Trại giam Bồ Lá	243.205.979	-
Công trình Nhà xưởng - Yakjin Interex Bình Phước	94.456.920	-
Công trình đường chiếu sáng Công ty Lương thực Sóc Trăng	25.000.000	-
Nhà máy bao bì được giai đoạn 2	144.446.640	-
Trích trước chi phí lương, thưởng, cơm ca	-	1.509.528.710
Chi phí phải trả khác	-	310.794.627
Tổng	507.109.539	5.256.685.631

6.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	301.061.007	400.262.308
Bảo hiểm xã hội	-	185.349.852
Bảo hiểm y tế	728.988	5.050.911
Các khoản phải trả, phải nộp khác	339.405.214	5.325.462.818
Bảo hiểm thất nghiệp	323.996	2.244.850
Tổng	641.519.205	5.918.370.739

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi tiết phải trả, phải nộp khác		
Cổ phiếu phát hành thêm	-	4.500.000.000
Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản Miền Nam	-	103.840.000
Tổng Công ty CP Xây dựng Công Nghiệp Việt Nam	191.730.000	191.730.000
Chi cục thuế Thị xã Thuận An	-	186.753.000
Thu mua cổ phiếu giá sàn (Đợt 2)	-	77.407.143
Phải trả khác	147.675.214	265.732.675
Tổng	339.405.214	5.325.462.818

6.14 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ vô bình gas	108.074.424	288.074.424
Tổng	108.074.424	288.074.424

6.15 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuê tài chính xe Mercedes Benz [1]	922.428.510	1.241.041.668
Thuê tài chính xe đào bán xích	-	61.250.000
Thuê tài chính xe ô tô tải Hino 9 tấn [2]	1.119.848.725	-
Tổng	2.042.277.235	1.302.291.668

[1] Hợp đồng thuê tài chính số 68.12.07/CTTC ngày 14/08/2012, bên cho thuê Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, tài sản thuê: xe Mercedes-Benz E250 BlueEFICIENCY, đơn giá 1.850.000.000 đồng, trị giá gốc tính cho thuê 1.295.000.000 đồng tương đương 70% giá trị tài sản, số tiền trả trước 555.000.000 đồng tương đương 30% giá trị tài sản, số tiền ký quỹ 55.500.000 đồng tương đương 3% giá trị tài sản, mục đích thuê: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho thuê là 48 tháng từ ngày Công ty thanh toán khoản tiền đầu tiên cho bên B, lãi suất cho thuê áp dụng tại thời điểm giải ngân đầu tiên và các kỳ thay đổi lãi suất được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng thêm biên độ 0.3%/ tháng, lãi suất được thay đổi 6 tháng một lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho thuê trong hạn, sau khi kết thúc thời hạn thuê hoặc thanh toán toàn bộ số tiền thuê trước hạn bên đi thuê có quyền mua lại tài sản với giá danh nghĩa là 7.000.000 đồng, việc mua bảo hiểm sẽ do bên đi thuê thực hiện tại một công ty bảo hiểm do bên cho thuê chỉ định hoặc do bên đi thuê chọn và được sự đồng ý của bên cho thuê.

6.15 Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

[2] Hợp đồng cho thuê tài chính số 68.13.03/CTTC ngày 12/04/2013 bên cho thuê Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, tài sản thuê tài chính xe ô tô tải HINO 9 tấn, siêu dài FG8JPSL-TL, tổng giá tài sản thuê tài chính 1.735.500.000 đồng, trị giá gốc tính cho thuê 1.214.850.000 tương đương 70% giá trị tài sản, số tiền trả trước 520.650.000 đồng tương đương 30% giá trị tài sản, số tiền ký quỹ đảm bảo thanh toán là 55.000.000 đồng, số tiền thuế GTGT đầu vào được khấu trừ nhiều lần theo từng kỳ trả nợ, thời hạn cho thuê là 36 tháng, hàng tháng bên đi thuê trả tiền gốc và lãi định kỳ theo lịch trả nợ và thông báo thanh toán tiền thuê định kỳ, mục đích sử dụng: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên đi thuê, lãi suất cho thuê áp dụng tại thời điểm giải ngân đầu tiên và các kỳ thay đổi lãi suất được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản do công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng thêm biên độ 0.3%/ tháng, sau khi kết thúc thời hạn thuê hoặc thanh toán toàn bộ số tiền thuê trước hạn bên đi thuê có quyền mua lại tài sản với giá danh nghĩa là 7.000.000 đồng, việc mua bảo hiểm sẽ do bên đi thuê thực hiện tại một công ty bảo hiểm do bên cho thuê chỉ định hoặc do bên đi thuê chọn và được sự đồng ý của bên cho thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.16. Vốn chủ sở hữu**a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2012	12.500.000.000	-	4.389.175.596	946.905.395	5.301.981.569	23.138.062.560
Tăng trong năm	-	104.470.000	1.370.023.173	283.084.832	4.968.786.472	6.726.364.477
Tăng vốn	-	104.470.000	-	-	-	104.470.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	4.968.786.472	4.968.786.472
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.370.023.173	283.084.832	-	1.653.108.005
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.529.357.309	4.529.357.309
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.151.337.309	2.151.337.309
Cổ tức	-	-	-	-	2.378.020.000	2.378.020.000
Số dư tại 31/12/2012	12.500.000.000	104.470.000	5.759.198.769	1.229.990.227	5.741.410.732	25.335.069.728
Số dư tại 01/01/2013	12.500.000.000	104.470.000	5.759.198.769	1.229.990.227	5.741.410.732	25.335.069.728
Tăng trong năm	4.500.000.000	-	1.685.578.333	310.549.155	6.440.861.923	12.936.989.411
Tăng vốn	4.500.000.000	-	-	-	-	4.500.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	6.440.861.923	6.440.861.923
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.685.578.333	310.549.155	-	1.996.127.488
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.968.786.473	4.968.786.473
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.368.786.473	2.368.786.473
Cổ tức	-	-	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000
Số dư tại 31/12/2013	17.000.000.000	104.470.000	7.444.777.102	1.540.539.382	7.213.486.182	33.303.272.666

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 03 tháng 5 năm 2013, tỷ lệ chia cổ tức 20% trên vốn điều lệ.

6.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đối tượng góp vốn	Vốn theo đăng ký kinh doanh VND	Số đã thực góp đến 31/12/2013 VND	Tỷ lệ đã góp (%)
Vốn Nhà nước	8.670.000.000	8.670.000.000	51%
Cổ đông khác	8.330.000.000	8.330.000.000	49%
Tổng	17.000.000.000	17.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	12.500.000.000	12.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	4.500.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	17.000.000.000	12.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.500.000.000	2.378.020.000

e. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.700.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.700.000	1.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.700.000</i>	<i>1.250.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.700.000	1.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.700.000</i>	<i>1.250.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

6.17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu xây dựng	447.066.561.082	370.451.323.960
Doanh thu sản xuất	28.801.780.818	29.260.551.678
Doanh thu đá	17.191.109.222	15.189.979.086
Doanh thu cho thuê mặt bằng	2.860.079.513	1.910.796.440
Doanh thu khác	-	2.628.695.198
Tổng	495.919.530.635	419.441.346.362

6.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn xây dựng	420.938.026.147	347.385.256.938
Giá vốn sản xuất	25.701.532.680	25.516.002.417
Giá vốn đá	13.973.188.673	15.883.514.565
Giá vốn cho thuê mặt bằng	2.172.497.732	1.700.233.396
Giá vốn khác	-	2.628.695.198
Tổng	462.785.245.232	393.113.702.514

6.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	100.259.518	303.205.719
Tổng	100.259.518	303.205.719

6.20 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.856.370.632	1.947.807.727
Lãi trả chậm tiền vật tư	88.985.732	-
Lãi vay thuê tài chính	212.501.840	621.488.232
Tổng	4.157.858.204	2.569.295.959

6.21 Chi phí bán hàng

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí bằng tiền khác	285.238.235	239.449.487
Tổng	285.238.235	239.449.487

6.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.431.563.969	9.014.482.543
Chi phí vật liệu quản lý	428.843.177	51.069.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	24.372.727	5.822.735
Chi phí khấu hao TSCĐ	539.934.006	514.085.347
Thuế, phí và lệ phí	1.670.582.512	1.404.339.382
Chi phí dự phòng	2.374.328.062	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.993.573.998	2.729.731.048
Chi phí bằng tiền khác	2.375.399.530	4.251.632.819
Tổng	20.838.597.981	17.971.162.874

6.23 Thu nhập/chi phí khác

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	-	163.636.364
Điều chỉnh giảm theo BBKT Nhà Nước	-	232.426.364
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	429.138.654	-
Xử lý công nợ	26.309.343	-
Hoàn nhập chi phí trích trước	191.029.210	-
Thu nộp từ bà Nguyễn Thị Thu Vân	974.649.422	-
Thu nhập khác	81.981.635	2.312.819
Tổng	1.703.108.264	398.375.547
Chi phí khác		
Điều chỉnh khối lượng theo kết quả kiểm toán số 021246/AISC-XD ngày 2/10/2012	-	225.318.586
Truy thu thuế	644.155.972	-
Chi phí vượt quyết toán	303.536.384	-
Chi phí khác	124.716	1.226.726
Tổng	947.817.072	226.545.312
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	755.291.192	171.830.235

6.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.708.141.693	6.022.771.482
Các khoản điều chỉnh tăng	790.116.039	-
<i>Lương, thưởng, thù lao ban lãnh đạo không trực tiếp điều hành</i>	<i>138.058.400</i>	-
Truy thu thuế	644.155.972	-
Chi phí không được trừ	7.901.667	-
Các khoản điều chỉnh giảm	429.138.654	-
Xử lý quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	429.138.654	-
Thu nhập chịu thuế	9.069.119.078	6.022.771.482
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	25%	25%
Thuế TNDN phải nộp	2.267.279.770	1.505.692.871
Thuế TNDN được miễn giảm	-	451.707.860
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.267.279.770	1.053.985.010

6.25 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.440.861.923	4.968.786.472
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.440.861.923	4.968.786.472
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.478.082	1.152.575
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.358	4.311

6.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	332.893.702.100
Chi phí nhân công	89.813.021.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.597.904.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.841.676.729
Chi phí khác bằng tiền	7.201.344.662
Tổng	449.347.649.185

7 THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	Thu nhập	1.463.914.142	1.020.117.857

7.2 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng, sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác khác.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	5.193.388.239	8.338.745.129	-	13.532.133.368
Các khoản phải thu	29.047.266.505	3.474.637.897	2.825.370.641	35.347.275.043
Hàng tồn kho	150.395.771.760	6.527.617.184	-	156.923.388.944
Tài sản chung	-	-	-	80.246.636.883
Tổng tài sản	-	-	-	286.049.434.238
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	60.157.410.515	6.148.543.388	-	66.305.953.903
Phải trả tiền vay	45.644.783.337	-	-	45.644.783.337
Nợ phải trả chung	-	-	-	148.763.627.270
Tổng nợ phải trả	-	-	-	260.714.364.510

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Khác	Tổng
Tổng doanh thu	370.245.312.229	44.450.530.764	4.745.503.369	419.441.346.362
Kết quả bộ phận	6.692.738.124	(1.355.565.640)	210.563.044	5.547.735.528
Thu nhập tài chính	-	-	-	303.205.719
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	171.830.235
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	1.053.985.010
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.968.786.472

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

	Xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	2.789.904.273	9.353.500.820	-	12.143.405.093
Các khoản phải trả	58.024.444.343	-	-	58.024.444.343
Hàng tồn kho	125.938.470.437	5.473.226.556	-	131.411.696.993
Tài sản chung	-	-	-	48.692.182.869
Tổng tài sản	-	-	-	250.271.729.298
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	56.112.173.645	4.538.285.165	-	60.650.458.810
Phải trả tiền vay	21.314.432.428	-	-	21.314.432.428
Nợ phải trả chung	-	-	-	135.003.565.394
Tổng nợ phải trả	-	-	-	216.968.456.632

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Khác	Tổng
Tổng doanh thu	447.066.561.082	45.992.890.040	2.860.079.513	495.919.530.635
Kết quả bộ phận	5.995.535.155	1.791.215.278	65.840.550	7.852.590.983
Thu nhập tài chính	-	-	-	100.259.518
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	755.291.192
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	2.267.279.770
Lợi nhuận trong năm				6.440.861.923

7.3 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.10 và 6.15, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản vay	23.356.709.663	46.947.075.005
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	13.212.341.064	41.167.502.433
Nợ thuần	10.144.368.599	5.779.572.572
Vốn chủ sở hữu	33.303.272.666	25.335.069.728
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	30,46%	22,81%

7.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.212.341.064	41.167.502.433
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.412.597.106	35.167.275.043
Tài sản ngắn hạn khác	3.088.667.230	2.531.474.844
Đầu tư dài hạn	3.000.000	3.000.000
	72.716.605.400	78.869.252.320
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	23.356.709.663	46.947.075.005
Phải trả khách hàng và phải trả khác	61.400.052.439	72.512.399.066
Chi phí phải trả	507.109.539	5.256.685.631
	85.263.871.641	124.716.159.702

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Các khoản đầu tư khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

7.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2013			
Các khoản vay	21.314.432.428	2.042.277.235	23.356.709.663
Phải trả khách hàng và phải trả khác	61.291.978.015	108.074.424	61.400.052.439
Chi phí phải trả	507.109.539	-	507.109.539
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2013			
Các khoản vay	45.644.783.337	1.302.291.668	46.947.075.005
Phải trả khách hàng và phải trả khác	72.224.324.642	288.074.424	72.512.399.066
Chi phí phải trả	5.256.685.631	-	5.256.685.631

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.212.341.064	-	13.212.341.064
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.412.597.106	-	56.412.597.106
Tài sản ngắn hạn khác	3.088.667.230	-	3.088.667.230
Đầu tư dài hạn	-	3.000.000	3.000.000
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.167.502.433	-	41.167.502.433
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.167.275.043	-	35.167.275.043
Tài sản ngắn hạn khác	2.531.474.844	-	2.531.474.844
Đầu tư dài hạn	-	3.000.000	3.000.000

7.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập **Kế toán trưởng** *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2014* **Giám đốc**

Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Nguyễn Hồng Hải

Nguyễn Văn Khương